| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 11 - HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 82/2026/HNGĐ-ST<br>Ngày: 08/6/2026<br>*V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Hồng, ông Nguyễn Tiến Phán.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tố Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 199/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh **Nguyễn Đình M**, sinh ngày 07/11/1989; CCCD số: 030089005343 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/04/2023.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng. Chỗ ở hiện nay: Nhật Bản.

*Người được anh M ủy quyền về việc giao, nhận văn bản*: Anh Trương Đình Th, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ 8, khu 2, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

- *Bị đơn*: Chị **Nguyễn Thị Xuân D**, **s**inh ngày 24/02/1991; CCCD số 030191002566 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội 2, thôn Ngh, xã T, thành phố Hải Phòng. Chỗ ở hiện nay: Đài Loan

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Đội 2, thôn Nghi Khê, xã Tân Kỳ, thành phố Hải Phòng.

Tại phiên tòa vắng mặt các đương sự và đều đề nghị giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Đình M trình bày:* Anh và chị Nguyễn Thị Xuân D kết

hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) ngày 23/11/2015. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng được khoảng 6 tháng thì anh đi lao động tại Đài Loan khoảng 2 năm thì về nước. Cuối năm 2018 anh lại sang lao động tại Nhật Bản, đến cuối năm 2019 anh bảo lãnh chị Diệu sang làm cùng. Vợ chồng chung sống cùng nhau tại Nhật Bản được khoảng gần một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị có thời gian dài sống xa cách, nên vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế và thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Năm 2023 chị Diệu về Việt Nam sinh sống còn anh vẫn ở lại Nhật Bản cho đến nay. Chị D về gia đình anh được khoảng 1 tháng thì bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở đến tháng 4/2025 lại đi lao động ở Đài Loan cho đến nay. Từ khi chị D về Việt Nam anh chị không liên lạc, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, anh tìm cách liên lạc để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị D không liên lạc với anh. Gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị Xuân D.

Về con chung: Anh và chị D có 01 con chung là Nguyễn Đình D1, sinh ngày 07/01/2017, hiện đang ở với bà ngoại là Nguyễn Thị L. Do con ở với chị D và ông bà ngoại đã lâu nên anh đề nghị giao con cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.500.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Trong thời gian chị D không có mặt ở Việt Nam, anh nhất trí để con ở với bà Nguyễn Thị L cho đến khi chị D về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh đang lao động tại Nhật Bản nên ủy quyền cho anh Trương Đình Th thay anh giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do anh M không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị D nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị D. Bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ chị D) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị D ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị D vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị D biết. Thông qua gia đình chị D trình bày: Trong thời gian chung sống, anh M không quan tâm đến chị và con, không thống nhất trong việc quản lý kinh tế, tính tình vợ chồng không hợp, anh chị không liên lạc, không quan tâm và đã sống ly thân từ lâu, tình cảm lạnh nhạt và không còn. Anh M có đơn xin ly hôn, chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị xác định vợ chồng có 01 con chung như anh M trình bày là đúng, chị đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và nhất trí việc anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 2.500.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành. Trong thời gian không có mặt tại Việt Nam, chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị L thay chị chăm sóc con chung cho đến khi chị về nước, chị có trách nhiệm gửi tiền về cho bà L

chăm sóc con. Tài sản chung, nợ chung: Anh chị tự thống nhất, thỏa thuận, trường hợp không thống nhất, thỏa thuận được chị sẽ đề nghị Tòa án giải quyết sau. Do điều kiện đang làm ăn xa, chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bên cạnh đó bà L trình bày, quá trình chung sống chị D và anh M nảy sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp, anh M không quan tâm đến vợ con, không thống nhất trong việc quản lý kinh tế gia đình. Năm 2023 chị Diệu về nước, năm 2025 chị lại sang Đài Loan làm việc cho đến nay, anh chị sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh M có đơn xin ly hôn, chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị giải quyết việc ly hôn của anh chị theo quy định của pháp luật. Bà xác định vợ chồng có 01 con chung như anh M, chị D trình bày là đúng, hiện cháu Nguyễn Đình D1 đang sống cùng bà, bà nhất trí nhận ủy quyền của chị D có trách nhiệm chăm sóc cháu D1 cho đến khi chị D về nước, bà tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi cháu D1. Do điều kiện bận công việc, bà đề nghị được giải quyết vắng mặt.

*Người được anh M ủy quyền giao, nhận văn bản anh Trương Đình Th trình bày:* Anh nhất trí nhận ủy quyền của anh M, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, anh đã thông báo cho anh M biết. Anh M vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Con chung của anh M, chị D là cháu Nguyễn Đình D1 có nguyện vọng được ở với mẹ và bà ngoại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; Luật số 85 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Đình M xin ly hôn chị Nguyễn Thị Xuân D.

- Về con chung: Giao con Nguyễn Đình D1, sinh ngày 07/01/2017 cho chị D nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành. Tạm giao cháu Nguyễn Đình

D1 cho bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ chị D) chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị D lao động tại nước ngoài. Ghi nhận sự tự nguyện của anh M về việc cấp dưỡng tiền nuôi cháu D1 2.500.000 đồng/tháng.

- Về án phí: Anh M chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn chị Nguyễn Thị Xuân D có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại đội 2, thôn Ngh, xã T, thành phố Hải Phòng, hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025 của Quốc Hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng.

[1.2] Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện anh M có mặt ở Việt Nam, anh trực tiếp nộp đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, đồng thời có mặt tại Tòa án để trình bày quan điểm. Anh Mạnh ủy quyền cho anh Trương Đình Th giao nhận văn bản tại Tòa án. Ngày 11/4/2026 anh Mạnh xuất cảnh sang lao động tại Nhật Bản. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của anh M là hoàn toàn tự nguyện.

[1.3] Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt và đều đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình M và chị Nguyễn Thị Xuân D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) ngày 23/11/2015 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sau khi kết hôn anh chị chủ yếu sống xa nhau nên vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế và thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, anh tìm cách liên lạc để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị D không liên lạc với anh. Mâu thuẫn của anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng không có kết quả. Anh M xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị Xuân D. Chị D xác định vợ chồng sống ly thân từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy có đủ cơ

sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Mạnh và chị Diệu đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh, xử cho anh Mạnh ly hôn chị Diệu.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh M, chị D có 01 con chung là Nguyễn Đình D1, sinh ngày 07/01/2017, hiện đang ở với bà Nguyễn Thị L. Anh M đề nghị giao con cho chị Diệu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị D có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Anh Mạnh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.500.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Hiện chị Diệu không có mặt tại Việt Nam, chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Lê thay chị chăm sóc, nuôi dưỡng con Nguyễn Đình Dương cho đến khi chị về nước. Bà L nhất trí nhận ủy quyền của chị Diệu có trách nhiệm thay chị chăm sóc cháu D1 trong thời gian chị Diệu chưa về nước. Cháu D1 cũng có nguyện vọng được ở với chị Diệu và bà Lê. Như vậy, để đảm bảo sự ổn định và phát triển thuận lợi của cháu Nguyễn Đình Dương cũng như phù hợp quan điểm, nguyện vọng của các đương sự, HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Mạnh giao con chung cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của anh M tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.500.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao cháu D1 cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị D ở nước ngoài.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung*:* Anh M, chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Anh Nguyễn Đình M là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên*:

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình M, xử cho anh Nguyễn Đình M ly hôn chị Nguyễn Thị Xuân D.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Đình D1, sinh ngày 07/01/2017 cho chị Nguyễn Thị Xuân D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của

anh Nguyễn Đình M cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.500.000đ/tháng kể từ tháng 6/2026 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu Nguyễn Đình D1 cho bà Nguyễn Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị Diệu về nước.

Anh Nguyễn Đình M được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

*Kể từ khi chị Nguyễn Thị Xuân D có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, anh Nguyễn Đình M chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí: Anh Nguyễn Đình M phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai ký hiệu BLTU/26E số 0003962 ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh M đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Anh Nguyễn Đình M phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đình M và chị Nguyễn Thị Xuân D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
- VKSND khu vực 11 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Phòng THADS khu vực 11 - Hải Phòng;
- UBND xã Tân Kỳ, TP. Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Khánh Thiện**